

Mẫu CBTT-03

Theo thông tư 09/2010/TT-BTC

ngày 15/01/2010 của BTC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SÚ TAICERA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ II - NĂM 2010**

I BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	642.605.749.711	608.559.910.723
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	50.478.113.150	86.526.107.368
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	64.064.782.000	1.000.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	189.011.901.357	203.086.433.297
4	Hàng tồn kho	258.718.031.620	230.030.173.251
5	Tài sản ngắn hạn khác	80.332.921.584	87.917.196.807
II	Tài sản dài hạn	527.386.980.084	503.001.472.743
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	517.583.705.496	486.234.206.232
	Tài sản cố định hữu hình	487.577.984.143	480.445.692.357
	Tài sản cố định vô hình		
	Tài sản cố định thuê tài chính		
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30.005.721.353	5.788.513.875
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.104.958.400	1.104.958.400
5	Tài sản dài hạn khác	8.698.316.188	15.662.308.111
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.169.992.729.795	1.111.561.383.466
IV	NỢ PHẢI TRẢ	578.104.534.101	525.518.461.248
1	Nợ ngắn hạn	468.316.542.706	409.292.936.394
2	Nợ dài hạn	109.787.991.395	116.225.524.854
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	591.888.195.694	586.042.922.218
1	Vốn chủ sở hữu	591.888.195.694	586.042.922.218
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	370.079.970.000	370.079.970.000
	Thặng dư vốn cổ phần	86.520.960.000	86.520.960.000
	Cổ phiếu quỹ	(18.456.600)	(18.456.600)
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	374.854.895	
	Các quỹ	41.953.581.600	41.953.581.600
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	92.977.285.799	87.506.867.218
	Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	Quỹ khen thưởng phúc lợi		

	Nguồn kinh phí		
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.169.992.729.795	1.111.561.383.466

II.A.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất,chế biến ,dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	315.468.930.500	563.996.417.001
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3.827.677.017	7.591.613.575
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	311.641.253.483	556.404.803.426
4	Giá vốn hàng bán	245.306.854.282	436.090.136.850
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.334.399.201	120.314.666.576
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.852.299.526	5.631.584.052
7	Chi phí tài chính	8.435.264.303	21.721.729.427
8	Chi phí bán hàng	7.845.731.698	13.808.396.014
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.895.256.729	80.170.274.199
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.010.445.997	10.245.850.988
11	Thu nhập khác	409.647.711	829.185.527
12	Chi phí khác	-	-
13	Lợi nhuận khác	409.647.711	829.185.527
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.420.093.708	11.075.036.515
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.561.611.274	1.659.987.374
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.858.482.434	9.415.049.141
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	239	254
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

KT.Kế toán trưởng

P.TGD điều hành

TRẦN ĐÌNH TÂM

PAN YU YI

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - THEO KIỂM TOÁN

30/06/2010

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		608.559.910.723	642.605.749.711
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		86.526.107.368	50.478.113.150
1. Tiền (TK 111,112,113)	111	V.01	86.526.107.368	50.478.113.150
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.000.000.000	64.064.782.000
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121,128)	121		1.000.000.000	64.064.782.000
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009	129			
III- Các khoản phải thu	130		203.086.433.297	189.011.901.357
1. Phải thu của khách hàng (TK 131)	131		180.356.177.722	165.182.619.764
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132		19.313.030.920	20.069.652.885
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (TK 1368)	133		0	0
- Nhà máy				
- Chi nhánh Hà nội				
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				
- Chi nhánh Đà nẵng				
- Chi nhánh Cần thơ				
- Chi nhánh Nha trang				
- Chi nhánh Hải phòng				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (TK 332)	134			
5. Các khoản phải thu khác (TK 1385,1388,334,338)	135	V.03	5.360.368.283	5.611.668.217
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.943.143.628)	(1.852.039.509)
IV- Hàng tồn kho	140		230.030.173.251	258.718.031.620
1. Hàng tồn kho (TK 151, 152 ,153 ,154 ,155 ,156 ,157)	141	V.04	230.505.740.285	259.193.598.654
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(475.567.034)	(475.567.034)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		87.917.196.807	80.332.921.584
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 142)	151		19.510.301.285	18.637.883.856
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152		55.681.075.181	48.723.711.386
3. Các khoản thuế phải thu (TK 333)	154	V.05	1.231.477.286	2.891.464.660
4. Tài sản ngắn hạn khác (TK 141, 144)	158		11.494.343.055	10.079.861.682
B -TÀI SẢN DÀI HẠN	200		503.001.472.743	527.386.980.084
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (TK 131)	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (TK 1361)	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn (TK 1368)	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác (TK138,331,338)	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	220		486.234.206.232	517.583.705.496
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	480.445.692.357	487.577.984.143
- Nguyên giá (TK 211)	222		1.024.800.524.628	993.287.058.014
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(544.354.832.271)	(505.709.073.871)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá (TK 212)	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá (TK 213)	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	V.11	5.788.513.875	30.005.721.353
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	0	0
- Nguyên giá (TK 217)	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		1.104.958.400	1.104.958.400
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh (TK 222 , 223)	252		1.104.958.400	1.104.958.400
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		15.662.308.111	8.698.316.188
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	261	V.14	3.389.908.029	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại (TK 243)	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác (TK 244)	268		12.272.400.082	8.698.316.188
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.111.561.383.466	1.169.992.729.795

NG U Ò N V Ò N	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		525.518.461.248	578.104.534.101
I- Nợ ngắn hạn	310		409.292.936.394	468.316.542.706
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311,315)	311	V.15	244.366.470.961	301.771.364.103
2. Phải trả cho người bán (TK 331)	312		119.666.797.614	137.528.806.048
3. Người mua trả tiền trước (TK 131)	313		8.465.425.463	4.446.667.780
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314	V.16	198.669.646	47.886.234
5. Phải trả công nhân viên (TK 334)	315		7.451.302.360	9.394.107.807
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316	V.17	26.489.914.570	14.105.022.551
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317		0	0
- Nhà máy				
- Chi nhánh Hà nội				
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				
- Chi nhánh Đà Nẵng				
- Chi nhánh Cần thơ				
- Chi nhánh Nha trang				
- Chi nhánh Hải phòng				
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (TK 337)	318			
9. Phải trả phải nộp khác (TK 138,338)	319	V.18	2.654.355.780	1.022.688.183
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320			
II- Nợ dài hạn	320		116.225.524.854	109.787.991.395
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ (TK 336)	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác (TK338, 344)	333		2.875.999.900	94.399.900
4. Vay và nợ dài hạn (TK341, 342,343)	334	V.20	113.291.070.124	109.607.155.365
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347)	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (TK 351)	336		58.454.830	86.436.130
7. Dự phòng phải trả dài hạn (TK 352)	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		586.042.922.218	591.888.195.694

I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	586.042.922.218	591.888.195.694
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK 4111)	411		370.079.970.000	370.079.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần (TK 4112)	412		86.520.960.000	86.520.960.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu (TK 4118)	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (TK 419)	414		(18.456.600)	(18.456.600)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416			374.854.895
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417		33.562.865.300	33.562.865.300
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418		8.390.716.300	8.390.716.300
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (TK 418)	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TK 421)	420		87.506.867.218	92.977.285.799
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (TK 441)	421			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng , phúc lợi (TK 431)	431			
2. Nguồn kinh phí (TK 461)	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (TK 466)	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.111.561.383.466	1.169.992.729.795

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MS	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư nhận giữ hộ , nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			3.854.547,02	1.503.252,43
6. Dự toán chi hoạt động				

KT.Kế Toán Trưởng

Ngày 23 tháng 7 năm 2010
P.TGD điều hành

TRẦN ĐÌNH TÂM

PAN YU YI

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2010**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	315.468.930.500	230.356.257.200	563.996.417.001	360.709.046.500
2. Các khoản giảm trừ	02		3.827.677.017	1.850.936.600	7.591.613.575	3.698.574.900
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		311.641.253.483	228.505.320.600	556.404.803.426	357.010.471.600
4. Giá vốn hàng bán	11	V.27	245.306.854.282	205.442.847.500	436.090.136.850	312.212.228.300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.334.399.201	23.062.473.100	120.314.666.576	44.798.243.300
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	1.852.299.526	4.369.944.400	5.631.584.052	7.725.961.900
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.28	8.435.264.303	13.300.440.400	21.721.729.427	22.089.388.700
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23		<i>4.568.732.912</i>	<i>6.759.334.800</i>	<i>10.144.421.832</i>	<i>13.732.920.400</i>
8. Chi phí bán hàng	24		7.845.731.698	6.461.152.500	13.808.396.014	11.875.442.100
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		41.895.256.729	23.807.674.300	80.170.274.199	44.343.119.600
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.010.445.997	(16.136.849.700)	10.245.850.988	(25.783.745.200)
11. Thu nhập khác	31		409.647.711	548.714.800	829.185.527	687.257.300
12. Chi phí khác	32		-	508.795.100	-	620.222.300
13. Lợi nhuận khác	40		409.647.711	39.919.700	829.185.527	67.035.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.420.093.708	(16.096.930.000)	11.075.036.515	(25.716.710.200)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1.561.611.274	-	1.659.987.374	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.858.482.434	(16.096.930.000)	9.415.049.141	(25.716.710.200)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		239		254	

Ngày 23 tháng 7 năm 2010

KT.KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.TGĐ điều hành

TRẦN ĐÌNH TÂM

PAN YU YI

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6TĐN 2010

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6TĐN 2010	6TĐN 209
I - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.075.036.515	(25.716.710.200)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		38.645.758.400	35.773.151.775
- Các khoản dự phòng	03		91.104.119	932.199.986
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(784.407.300)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		10.144.421.832	13.732.920.400
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		59.956.320.866	23.937.154.661
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.537.481.227)	(27.190.945.330)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		28.687.858.369	27.508.564.200
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế TN phải nộp)	11		(4.166.100.937)	14.492.854.772
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(4.262.325.458)	(9.973.844.282)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9.661.743.706)	(12.704.959.339)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu từ các khoản khác ở hoạt động kinh doanh	15		2.781.600.000	186.673.091
- Tiền chi cho các khoản khác ở hoạt động kinh doanh	16		(3.574.083.894)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		47.224.044.013	16.255.497.773
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.296.259.136)	(15.489.087.700)
- Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			210.865.800
- Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
- Tiền thu hồi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		63.064.782.000	
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
- Tiền thu từ lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.578.866.924	1.327.757.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		57.347.389.788	(13.950.464.200)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ đầu tư	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		235.948.312.789	234.041.838.400
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(289.669.291.172)	(224.954.930.500)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.802.461.200)	(3.913.665.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(68.523.439.583)	5.173.242.300
IV/ Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		36.047.994.218	7.478.275.873
V/ Tiền tồn đầu kỳ	60		50.478.113.150	85.372.204.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
VI/ Tiền tồn cuối kỳ	70	V.31	86.526.107.368	92.850.480.700

Ngày 23 tháng 7 năm 2010

KT.KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.TGĐ điều hành

TRẦN ĐÌNH TÂM

PAN YU YI

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

Mẫu số B 09 – DN

Địa chỉ: Khu CN Gò Dầu - Phước Thái - Long Thành - Đồng Nai

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHỌN LỌC) *Quý II năm 2010*

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất công nghiệp*
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - + *Sản xuất gạch , ngói và gốm sứ xây dựng không chịu lửa (gạch thạch anh phản quang , gạch men và các sản phẩm gốm sứ)*
 - + *Xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình (xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp)*
- 4- *Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:*

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : *Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm*
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 , các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi ,bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo .*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.*

- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Kế toán trên máy tính*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm: *Theo nguyên tắc giá gốc*
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ . Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính*

- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : *Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc . Trong quá trình sử dụng , tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : *Theo phương pháp đường thẳng*

- + Nhà cửa , vật kiến trúc : 4 %
- + Máy móc thiết bị : 12.5 %
- + Phương tiện vận tải : 10 %
- + Thiết bị văn phòng : 12,5 %
- + Khuôn : 16 %
- + Máy móc thiết bị khác : 10 %

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: *Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc tăng tài sản cố định đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng . Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh .*

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí thuê showroom ; chi phí bảo hiểm nhà xưởng, xe cộ ; chi phí thuê bảng quảng cáo có thời gian dưới một năm .*
- Chi phí khác :
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : *Theo đường thẳng .*

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí , trên cơ sở những bằng chứng hợp lý và tin cậy về việc sẽ phát sinh các khoản chi phí này .

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*

- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành sau khi trừ chi phí phát hành .
- Vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi từ hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN hiện hành .*

- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng ứng trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.*
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14.*
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)*
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành : *Được xác định trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (15%)*

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: đồng	
01- Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		1.597.869.294	2.743.750.081
- Tiền gửi ngân hàng		84.138.898.588	47.501.323.015
- Tiền đang chuyển		789.339.486	233.040.054
Cộng		86.526.107.368	50.478.113.150
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn		1.000.000.000	64.064.782.000
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
Cộng		1.000.000.000	64.064.782.000
03- Các khoản phải thu khác		Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		5.360.368.283	5.611.668.217

	Cộng	5.360.368.283	5.611.668.217
04- Hàng tồn kho	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>	
- Hàng mua đang đi trên đường	199.593.446	199.593.446	
- Nguyên liệu, vật liệu	81.910.946.295	83.366.654.824	
- Công cụ, dụng cụ	10.686.469.297	3.376.829.748	
- Chi phí SX, KD dở dang	18.326.692.876	16.870.788.200	
- Thành phẩm	119.382.038.371	155.379.732.436	
- Hàng hoá	-	-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	230.505.740.285	259.193.598.654	

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

05- Các khoản thuế phải thu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>	
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	55.681.075.181	48.723.711.386	
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	1.231.477.286	2.891.464.660	
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.231.477.286	2.891.464.660	
+ Thuế môn bài			
Cộng	56.912.552.467	51.615.176.046	

06- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>	
07- Các khoản phải thu dài hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>	
- Ký cược , ký quỹ dài hạn			
- Phải thu nội bộ dài hạn			
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc			
+ Cho vay nội bộ			
+ Phải thu nội bộ khác			
- Phải thu dài hạn khác			
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn			
Cộng	-	-	

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1-Số dư đầu năm	206.211.719.299	699.704.901.791	21.134.887.041	7.140.804.883	59.094.745.000	993.287.058.014
2-Tăng trong kỳ	24.759.383.392	4.096.916.060	2.729.499.746	518.800.219	-	32.104.599.417
- Mua trong kỳ	-	4.096.916.060	2.729.499.746	518.800.219	-	7.345.216.025
- Đầu tư XD CB hoàn thành	24.759.383.392	-	-	-	-	24.759.383.392
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3-Giảm trong kỳ	-	479.651.486	-	111.481.200	117	591.132.803

- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	111.481.200	-	111.481.200
- Giảm khác	-	479.651.486	-	-	117	479.651.603
4-Số dư cuối kỳ	230.971.102.691	703.322.166.365	23.864.386.787	7.548.123.902	59.094.744.883	1.024.800.524.628
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	58.174.132.302	391.115.383.921	11.018.376.377	4.705.483.580	40.695.697.691	505.709.073.871
- Khấu hao trong kỳ	4.182.727.229	32.127.091.634	946.514.666	237.975.452	1.262.930.619	38.757.239.600
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	111.481.200	-	111.481.200
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	62.356.859.531	423.242.475.555	11.964.891.043	4.831.977.832	41.958.628.310	544.354.832.271
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	148.037.586.997	308.589.517.870	10.116.510.664	2.435.321.303	18.399.047.309	487.577.984.143
- Tại ngày cuối kỳ	168.614.243.160	280.079.690.810	11.899.495.744	2.716.146.070	17.136.116.573	480.445.692.357

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm					
- LK mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					

Số dư cuối kỳ					
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- LK khấu hao trong kỳ					
- LK tăng khác (điều chỉnh)					
- LK giảm khác (điều chỉnh)					
Số dư cuối kỳ					
III.Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối ky					

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí XD CB dở dang	5.788.513.875	30.005.721.353
- Chi phí sửa chữa lớn dở dang		
Cộng	<u>5.788.513.875</u>	<u>30.005.721.353</u>

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13- Đầu tư dài hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đầu tư cổ phiếu :		
- Đầu tư trái phiếu :		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :	1.104.958.400	1.104.958.400
- Cho vay dài hạn :		
- Đầu tư dài hạn khác :		
Cộng	<u>1.104.958.400</u>	<u>1.104.958.400</u>

14- Chi phí trả trước dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- CP cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	15.662.308.111	8.698.316.188
Cộng	<u>15.662.308.111</u>	<u>8.698.316.188</u>

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn	204.492.376.492	222.023.175.205
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	26.059.782.306	74.035.362.176
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	11.203.458.322	17.268.972.840
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - chi nhánh Nhơn Trạch	102.734.536.117	97.046.580.635
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	34.763.474.793	14.521.163.863

+ Ngân hàng China Trust	10.156.094.381	14.186.550.082
+ Ngân hàng Huanan	13.088.339.373	4.964.545.609
+ Ngân hàng Fubon	6.486.691.200	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	39.874.094.469	79.748.188.898
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	29.855.241.311	59.710.482.650
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	5.382.300.001	10.764.600.000
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	4.636.553.157	9.273.106.248
Cộng	244.366.470.961	301.771.364.103

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	48.368.273	47.807.434
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế thu nhập cá nhân	150.301.373	78.800
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác		
Cộng	198.669.646	47.886.234

17- Chi phí phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả	482.678.126	684.257.319
- Chi phí phải trả khác	26.007.236.444	13.420.765.232
Cộng	26.489.914.570	14.105.022.551

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Bảo hiểm xã hội, y tế	(3.415.108)	28.252.568
- Cổ tức còn phải trả		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	2.657.770.888	994.435.615
Cộng	2.654.355.780	1.022.688.183

-

19- Phải trả dài hạn nội bộ	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
20- Các khoản vay và nợ dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
20.1- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	113.291.070.124	109.607.155.365
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	92.576.080.595	89.565.760.459
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	11.126.400.000	10.764.600.000
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	9.588.589.529	9.276.794.906
- Vay đối tượng khác		
Cộng	113.291.070.124	109.607.155.365
20.2- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	-	-

20.3- Các khoản nợ thuê tài chính

- a- Vay dài hạn
- Vay ngân hàng
 - Vay đối tượng khác
- b- Nợ dài hạn
- Thuê tài chính
 - Nợ dài hạn khác

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
----------------	----------------

- Thuế Thu nhập hoãn lại
- Thuế Thu nhập phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

22.a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lãi sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Cộng
Số dư đầu năm trước	355.846.450.000	86.520.960.000	(8.237.800)	26.183.183.700	6.545.795.900	127.256.578.567	-	602.344.730.367
- Tăng vốn trong năm trước	14.233.520.000		(10.218.800)					14.223.301.200
- Lãi trong năm trước						4.150.326.126		4.150.326.126
- Chênh lệch tỷ giá							374.854.895	374.854.895
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗi trong năm trước								-
- Trích lập các quỹ				7.379.681.600	1.844.920.400	(9.224.602.000)		-

- Chia cổ tức						(28.467.048.739)		(28.467.048.739)
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát						(737.968.155)		(737.968.155)
- Giám khác								-
Số dư đầu năm nay	370.079.970.000	86.520.960.000	(18.456.600)	33.562.865.300	8.390.716.300	92.977.285.799	374.854.895	591.888.195.694
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay						9.415.049.141		9.415.049.141
- Chênh lệch tỷ giá								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ								-
- Chia cổ tức						(14.802.461.200)		(14.802.461.200)
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát						(83.006.522)		(83.006.522)
- Lỗ trong năm nay								-
- Giám khác							(374.854.895)	(374.854.895)
Số dư cuối kỳ này	370.079.970.000	86.520.960.000	(18.456.600)	33.562.865.300	8.390.716.300	87.506.867.218	-	586.042.922.218

22.b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	370.079.970.000	370.079.970.000
- Thặng dư vốn cổ phần	86.520.960.000	86.520.960.000
- Cổ phiếu quỹ	(18.456.600)	(18.456.600)
Cộng	456.582.473.400	456.582.473.400

22.c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	370.079.970.000	355.846.450.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		14.233.520.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	370.079.970.000	370.079.970.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		27.996.034.200

- 22.d - Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa

22.đ - Cổ phiếu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.007.997	37.007.997
+ Cổ phiếu phổ thông	37.007.997	37.007.997
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.844	1.844
+ Cổ phiếu phổ thông	1.844	1.844
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- S.lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.006.153	37.006.153
+ Cổ phiếu phổ thông	37.006.153	37.006.153
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000</i>		

22.e - Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	33.562.865.300	33.562.865.300
- Quỹ dự phòng tài chính	8.390.716.300	8.390.716.300
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	41.953.581.600	41.953.581.600

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

22.g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
---------------------------	-----------------------	-------------------------

24- Tài sản thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
(mã số 01)	563.996.417.001	360.709.046.500
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	563.996.417.001	360.709.046.500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số	7.591.613.575	3.698.574.900
--	----------------------	----------------------

- Chiết khấu thương mại	7.168.323.790	3.607.006.800
- Giảm giá hàng bán	381.703.866	83.605.600
- Hàng bán bị trả lại	41.585.919	7.962.500
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
27- D.thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (mã số 10)	556.404.803.426	357.010.471.600

Trong đó:

- Doanh thu thuần bán hàng	556.404.803.426	357.010.471.600
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		

28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng đã bán	436.090.136.850	312.212.228.300
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		

Cộng	436.090.136.850	312.212.228.300
-------------	------------------------	------------------------

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.578.866.924	1.327.757.700
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.315.864.187	6.185.649.100
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chiết khấu thanh toán	736.852.941	212.555.100
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng	5.631.584.052	7.725.961.900
-------------	----------------------	----------------------

30- Chi phí tài chính (mã số 22)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	10.144.421.832	13.732.920.400
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.264.840.364	7.572.061.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		784.407.300

- Chi phí tài chính khác		312.467.231	
	Cộng	21.721.729.427	22.089.388.700
		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)		1.659.987.374	-
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)			
33 -Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguyên nhiên vật liệu			
- Chi phí nhân công (lương +BH)			
- Chi phí khấu hao tài sản cố định			
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí khác bằng tiền			
	Cộng	-	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ và các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
b- Mua và thanh lý công ty con		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện		

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác.

KT.KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 23 tháng 7 năm 2010

P.TGD ĐIỀU HÀNH

TRẦN ĐÌNH TÂM

PAN YU YI